

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH CỬU  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2022/HNGĐ-ST

Ngày 07 - 9 - 2022.

V/v chia tài sản sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Đại.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Hoa.
2. Ông Vũ Viết Cẩm.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Vũ Huy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Thái Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 293/2022/TLST-HNGĐ ngày 15/6/2022 về việc “chia tài sản sau khi ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Ông Đỗ Quang T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: số nhà 58, tổ 24, khu phố 5, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đ.

**\* Bị đơn:** Bà Lê Thanh L, sinh năm 1985.

Địa chỉ: tổ 5B, khu phố 6, đường H, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đ.

(ông T và bà L có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đỗ Quang T trình bày:**

Vào ngày 17/6/2005 ông kết hôn với bà Lê Thanh L, đến năm 2021 ông và bà L ly hôn theo Bản án số 28/2021/HNGĐ-ST ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Về tài sản chung của ông và bà L tại thời điểm ly hôn hai bên không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của ông và bà L cụ thể:

Trong thời gian từ tháng 5/2005 đến tháng 3/2021 bà L có đi làm công ty, ông là người chăm sóc con, đưa đón con đi học, làm tất cả công việc trong nhà thì bà L mới có thời gian đi làm công ty nhận lương và đóng tiền bảo hiểm xã hội theo quy định. Ông và hai con đã đóng góp và tạo lập công sức để bà L đi làm công ty thì tiền trợ cấp bảo hiểm xã hội là tài sản chung. Do đó, ông yêu cầu phân chia tài sản chung này để làm chi phí khám chữa bệnh cho các con phòng khi các con ốm đau và chi phí khám chữa bệnh cho ông.

Thời gian đóng trợ cấp bảo hiểm xã hội của bà L là 12 năm 06 tháng. Căn cứ bản ghi quá trình đóng bảo hiểm xã hội theo sổ bảo hiểm xã hội số 4705064907 của bà L, số tiền trợ cấp được hưởng cụ thể là 120.178.980đ (một trăm hai mươi triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn, chín trăm tám mươi đồng).

Theo đơn khởi kiện ông T yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung là tiền trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần của bà L với số tiền là 120.178.980đ (một trăm hai mươi triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn, chín trăm tám mươi đồng) mỗi người được  $\frac{1}{2}$  là 60.089.490đ (sáu mươi triệu, không trăm tám mươi chín nghìn, bốn trăm chín mươi đồng).

Tại phiên tòa ông T thay đổi một phần yêu cầu, ông Yêu cầu Tòa án phân chia tài sản của ông và bà L là tiền trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần của bà Lê Thanh L thời gian từ tháng 7/2005 đến tháng 6/2021 bà L với số tiền là 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng) mỗi người được  $\frac{1}{2}$  là 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng).

*\* Bị đơn bà Lê Thanh L quá trình giải quyết vụ án trình bày:*

Bà không đồng ý yêu cầu phân chia tiền bảo hiểm xã hội theo đơn khởi kiện của ông Đỗ Quang T là vì số tiền trợ cấp bảo hiểm xã hội bà được hưởng sau khi bà và ông T ly hôn. Ngoài ra, đây là tiền mà bà đi làm và đóng bảo hiểm xã hội là tài sản riêng của bà, không liên quan đến tài sản chung của bà và ông T.

*\* Ý kiến của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định Bộ luật tố Tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Đỗ Quang T yêu cầu chia tài sản số tiền 110.000.000 đồng

- Về án phí: nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

- Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp trong vụ án, người tham gia tố tụng và quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án:

Ông Đỗ Quang T khởi kiện vụ án yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với người bị kiện bà Lê Thanh L thì ông T là nguyên đơn, bà L là bị đơn theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan hệ pháp luật phải giải quyết trong vụ án là “chia tài sản sau khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại xã thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về ý kiến của nguyên đơn ông T cho rằng trong thời gian từ tháng 5/2005 đến tháng 6/2021 bà L đi làm, có tiền đóng bảo hiểm xã hội. Sổ bảo hiểm xã hội của bà L trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng ông.

Căn cứ Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân*”.

Căn cứ Điều của 105 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản”*.

Khoản 8 Điều 6 của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010 quy định: *“Giấy tờ có giá là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ giữa tổ chức phát hành giấy tờ có giá với người sở hữu giấy tờ có giá trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác”*. Luật Các công cụ chuyển nhượng năm 2005 quy định giấy tờ có giá là: *Hối phiếu đòi nợ, hối phiếu nhận nợ, séc*.

Do đó, sổ bảo hiểm xã hội không được coi là giấy tờ có giá, vậy nên sổ bảo hiểm xã hội không phải là tài sản.

[2.2] Về số tiền bảo hiểm xã hội một lần:

Căn cứ theo Điều 3 Luật Bảo hiểm xã hội 2014 thì bảo hiểm xã hội là sự bù đắp một phần thu nhập dành cho người lao động khi người lao động bị ốm đau, thai sản hay bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết. Trong đó, chế độ bảo hiểm xã hội một lần chỉ là một trong những quyền lợi mà người tham gia bảo hiểm xã hội được hưởng. Cụ thể là đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc sau một năm nghỉ việc khi có yêu cầu gửi cơ quan bảo hiểm xã hội sẽ được giải quyết hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần theo quy định.

Căn cứ Quyết định số 708/QĐ-BHXH ngày 05/4/2022 của giám đốc bảo hiểm xã hội huyện Vĩnh Cửu về việc hưởng bảo hiểm xã hội một lần: bà Lê Thanh L có

thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là 12 năm 06 tháng (từ tháng 3/2005 đến tháng 3/2021), mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần là 120.178.980đ (một trăm hai mươi triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn, chín trăm tám mươi đồng).

Như vậy, bà L được hưởng số tiền bảo hiểm xã hội này là quyền lợi mà bà tham gia bảo hiểm xã hội được hưởng, quyền lợi này gắn liền với cá nhân bà L. Mặt khác, bà L được hưởng số tiền này sau khi bà và ông T đã ly hôn.

Căn cứ Điều 43 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 được hướng dẫn bởi Điều 11 của Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định: Quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng là tài sản riêng khác của vợ, chồng.

[2.3] Từ những nội dung đã nhận định trên, xét có đủ cơ sở kết luận số tiền bảo hiểm xã hội một lần của bà Lê Thanh L là tài sản riêng của bà L. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Quang T về “chia tài sản sau khi ly hôn” đối với bà Lê Thanh L về phân chia 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng) tiền bảo hiểm xã hội một lần của bà L.

[3] Về án phí: yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Quang T không được chấp nhận nên ông Đỗ Quang T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 5.500.000đ (năm triệu, năm trăm nghìn đồng), được trừ số tiền tạm ứng ông T đã nộp.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 33, Điều 43, Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 105 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 3 của Luật Bảo hiểm xã hội 2014; Khoản 8 Điều 6 của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010; Luật Các công cụ chuyển nhượng năm 2005; Điều 11 của Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ;
- Khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Quang T về “chia tài sản sau khi ly hôn” đối với bà Lê Thanh L về phân chia 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng) tiền bảo hiểm xã hội một lần của bà L.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Quang T phải nộp 5.500.000đ (năm triệu, năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí là 1.503.000 đ (một triệu, năm trăm linh ba nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004356 ngày 14/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Ông T phải nộp số tiền còn lại là 3.997.000đ (ba triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, lưu trữ cơ quan.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đức Đại**